TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2020/HC-PT
Ngày: 26 - 02 - 2020
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Minh

ông Trần Văn Mười

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa**:* Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 555/2019/TLPT-HC ngày 27 tháng 9 năm 2019 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 42/2019/HC-ST ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3121/2019/QĐ - PT ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện*: Ông Nguyễn Viết T, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố HS, phường PH, thị xã PM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Ngọc H, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ 1498/9 đường Z, Phường X12, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Huỳnh Ngọc H - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Người bị kiện*:

1/ Ủy ban nhân dân (UBND) huyện TT (nay là thị xã PM) (vắng mặt)

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TT (nay là thị xã PM) (vắng mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950 (vắng mặt)

2/ Bà Bùi Thị Ng, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ T8, khu phố HS, phường PH, thị xã PM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3/ Ông Huỳnh Ngọc P, sinh năm 1981 (có mặt)

4/ Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1985 (vắng mặt)

5/ Bà Nguyễn Thị Thúy L1, sinh năm 1980 (vắng mặt)

6/ Bà Nguyễn Thị Châu L2 (M), sinh năm 1956 (vắng mặt)

7/ Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu X, khu phố HS, phường PH, thị xã PM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, bà L2 là ông Huỳnh Ngọc P, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ Khu X, khu phố HS, phường PH, thị xã PM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà L: Luật sư Đoàn Thị Thiên Thanh T – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

8/ Bà Nguyễn Thị Hương T1, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố HS, phường PH, thị xã PM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

9/ Ông Nguyễn Viết H, sinh năm 1991 (có mặt)

10/ Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1992 (vắng mặt)

11/ Bà Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh năm 1995 (vắng mặt)

12/ Bà Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 2000 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 8, khu phố HS, phường PH, thị xã PM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

13/ Ủy ban nhân dân phường PH, huyện TT (vắng mặt)

Đương sự do Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập: Ngân hàng E

Địa chỉ: Đường LTT, Quận X1, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh T2 (có mặt) (Theo văn bản ủy quyền số 05/2020/EIBBRVT ngày 10/01/2020 của Ngân hàng E – Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu)

- *Người kháng cáo:* Ngươi có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 11/02/2015, UBND huyện TT (nay là thị xã PM) ban hành Công văn số 104/UBND-TNMT (gọi tắt là Công văn số 104) trả lời đơn khiếu nại của Ông Nguyễn Viết T với nội dung: Việc ông T đề nghị UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đã cấp cho bà Nguyễn Thị L là không có cơ sở để giải quyết.

Không đồng ý với Công văn số 104, ông T tiếp tục khiếu nại tới Chủ tịch UBND huyện TT.

Ngày 26/10/2016, Chủ tịch UBND huyện TT ban hành Thông báo số 1228/TB-UBND không thụ lý giải quyết khiếu nại (gọi tắt là **Thông báo số 1228**) đối với ông T.

Không đồng ý Công văn số 104 và Thông báo số 1228. Ngày 16/10/2017, ông T có đơn khởi kiện hành chính gửi tới Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Nguồn gốc quá trình sử dụng đất: Năm 1971 ông T đến ấp HS, xã PH khai hoang khoảng 3.200m^2 đất, ông T cất 01 căn nhà nhỏ diện tích khoảng 60m^2. Lúc này gia đình cha mẹ ông T sống ở Long Khánh. Một thời gian sau cha ông T là ông Nguyễn Viết H1 và em ông T là bà Nguyễn Thị M về ở cùng với ông T. Khoảng năm 1981, chị ông T là bà Nguyễn Thị L và mẹ ông T là bà Nguyễn Thị L3 chuyển đến ấp HS sinh sống cùng ông T, nhưng bà L đã lập chòi riêng nằm trên phần đất 3.200m^2 của ông T. Năm 1989 bà L mua nhà của bà Nguyễn Thị T.

Sau khi khai hoang đất ông T trồng hoa màu và chăn nuôi để sinh sống.

Cuối năm 1990, ông T chung sống với bà Bùi Thị Ng không có đăng ký kết hôn. Ngày 23/10/1991 Ủy ban nhân dân (UBND) xã PH cấp Giấy chứng nhận quyền tạm sử dụng đất số 569/GCN-UBX có nội dung ông T đăng ký đo đạc ruộng đất ngày 23/10/1991 với tổng diện tích 3.200m^2, trong đó có 900m^2 đất thổ cư (đã trừ 300m^2 nhà ở), loại đất khác 2.000m^2.

Ngày 10/9/1992, UBND xã PH cấp có thông báo nộp thuế với số tiền 30.400 đồng. ông T không đóng tiền thuế vì nghe nói ông T được miễn nộp thuế.

Năm 1995 do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông T xin phép chính quyền địa phương tạm vắng để đưa vợ con đến xã PT, huyện LĐ làm thuê, nhưng ông vẫn về thăm nhà.

Ngày 23/12/1997, UBND huyện TT cấp GCNQSDĐ đất cho bà Nguyễn Thị L (chị gái ông T) cả phần 3.200m^2 đất mà ông T khai phá.

Năm 2001, ông T bị bệnh và mù cả hai mắt, không còn khả năng lao động nên ông quay về ấp HS, xã PH sinh sống. Khi ông trở về thì nhà đã bị bà L tháo dở, nên ông T làm căn chòi tạm lợp tôn để ở.

Đầu năm 2004, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên UBND xã đã xét cấp nhà tình thương cho gia đình ông T diện tích 42m^2.

Đầu năm 2009, ông T phát hiện 3.200m^2 đất của ông đã được UBND huyện TT cấp GCNQSDĐ đất cho bà L. Sau khi biết bà L được cấp GCNQSDĐ đất ông làm đơn khiếu nại đến UBND xã PH, nhưng không được giải quyết, ông T khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện TT yêu cầu bà L trả lại diện tích 3.200m^2 đất.

Ngày 05/11/2012, Tòa án nhân dân huyện TT xét xử và ban hành Bản án số 26/DSST tuyên xử: *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Viết T, công nhận 4.710m^2 đất thuộc thửa số 394, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại ấp HS, xã PH, huyện TT thuộc quyền quản lý của ông T.*

Ngày 15/11/2012, bà Nguyễn Thị L kháng cáo.

Ngày 01/02/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2013/DSPT có nội dung hủy bản án sơ thẩm, giao vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện TT giải quyết lại.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý lại vụ án, do có nhiều người liên quan ông T không tìm được địa chỉ, nên ông T có đơn xin rút đơn khởi kiện. Ngày 15/5/2013, Tòa án nhân dân huyện TT ban hành Quyết định đình chỉ vụ án số 14/2013/QĐST-DS.

Ngày 09/7/2013, ông T làm đơn khiếu nại đến UBND huyện TT yêu cầu xem xét, thẩm tra lại việc cấp GCNQSDĐ đất của bà L.

Ngày 16/7/2013, UBND huyện TT có Công văn 809/UBND-VP v/v yêu cầu UBND xã PH kiểm tra làm rõ. Ngày 07/9/2013 ông T không nhận được văn bản trả lời nên tiếp tục khiếu nại đến UBND huyện TT.

Ngày 11/02/2015, UBND huyện TT ban hành Công văn số 104 có nội dung đơn khiếu nại của ông T yêu cầu hủy GCNQSDĐ đất đã cấp cho bà L là không có cơ sở.

Ông T làm đơn khiếu nại Công văn số 104 gửi đến Chủ tịch UBND huyện TT và UBND huyện TT.

Ngày 26/10/2016, UBND huyện TT có Thông báo số 1228 không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông T, vì có đơn không đủ điều kiện để thụ lý.

Ngày 19/10/2017, ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Thông báo số 1228 và Văn bản số 104;

- Hủy một phần GCNQSDĐ đất số L712233 ngày 23/12/1997 của UBND huyện TT đối với diện tích 3.200m^2 đất thuộc thửa 394, tờ bản đồ số 32, tại ấp HS, xã PH (nay là khu phố HS, phường PH, thị xã PM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) đã cấp cho bà Nguyễn Thị L.

Lý do khởi kiện: Gia đình ông T sử dụng đất là hoàn toàn phù hợp với Luật Đất đai năm 1993, 2003. Gia đình ông T sử dụng đất ổn định từ năm 1971 đến nay, nhưng UBND xã PH cấp GCNQSDĐ đất cho bà L vào năm 1997 là không đúng. Bà L được cấp GCNSD đất nhưng không sử dụng đất.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện TT và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TT (nay là thị xã PM) có ý kiến:

Ngày 18/6/1996, bà Nguyễn Thị L đã kê khai, đăng ký và có đơn xin cấp GCNQSDĐ đất cho toàn bộ phần diện tích đất 5.582m^2, trong đó có 4.710m^2 thửa đất số 394, tờ bản đồ số 32.

Ngày 01/4/1997, UBND xã PH có biên bản họp xét cấp GCNQSDĐ đất đối với các hộ được cấp GCNQSDĐ đất.

Ngày 28/10/1997, phòng Địa chính (nay là Phòng Tài nguyên – Môi trường) có tờ trình số 51/TT.ĐC về việc phê duyệt cấp GCNQSDĐ đất.

Ngày 29/10/1997, UBND huyện TT ban hành Quyết định số 347/QĐ-UB cấp GCNQSDĐ đất kèm theo danh sách các hộ đủ điều kiện và cấp GCNQSDĐ đất cho bà L ngày 23/12/1997.

Từ những cơ sở trên nhận thấy: Việc cấp giấy GCNQSDĐ đất số L712233 ngày 23/12/1997 cho bà L và việc ban hành Thông báo số 1228; Văn bản số 104, về việc trả lời đơn khiếu nại của Ông Nguyễn Viết T là đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm quyền và đúng nội dung theo quy định.

Do đó, UBND thị xã PM không đồng ý yêu cầu người khởi kiện về việc hủy Thông báo số 1228; Hủy văn bản số 104 và hủy bỏ một phần GCNQSDĐ đất số L712233 ngày 23/12/1997 cấp cho bà Nguyễn Thị L.

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Ng, Bà Nguyễn Thị Thùy D1, Bà Nguyễn Thị Thùy Tr, Bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Viết H cùng trình bày***:** bà N, bà D1, bà Tr, bà D và ông H đồng ý với ý kiến của ông T, không bổ sung ý kiến khác.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, ông Huỳnh Ngọc P trình bày:

Năm 1970, bố mẹ bà L là ông Nguyễn Viết H1 và bà Nguyễn Thị L3 khai phá 01 mảnh đất khoảng 2.300m^2. Năm 1986 ông H1 chết. Năm 1982 ông H1, bà L3 đã cho bà L 2.400m^2 đất, bà L có xây dựng một căn nhà tranh vách đất, khi đó ông T không sinh sống ở đất này. Năm 1989 bà L3 làm thủ tục xuất cảnh và ủy quyền nhà cho bà L, nhưng bà L3 chưa xuất cảnh thì bà L3 chết. Từ năm 1989 đến nay bà L là người kê khai và đăng ký sử dụng đất. Đến năm 1997 bà L được cấp GCNQSDĐ đất đối với 4.710m^2 thửa số 394.

Năm 2009, sau khi có tranh chấp thì các bên hòa giải thành và bà L cưa cây để chia đất cho ông T, nhưng ông T không đồng ý nên khởi kiện.

Khoảng năm 1971-1972, ông T đi lính cho chế độ Việt Nam Cộng hòa và đã bị thương nên ông T không thể là người đi khai hoang đất. Từ năm 1970 đến năm 2004, ông T không có đăng ký tạm trú, thường trú tại địa phương.

Năm 2004, ông T từ xã PT về ấp HS để sinh sống, do không có nhà ở nên ông T có xin bà L 10m ngang, chiều sâu hết đất.

Năm 2009, bà L tách thửa đất 4.710m^2 thành 07 thửa đất khác nhau để cho các con và Bà Nguyễn Thị Châu L2.

Ông T yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ đất của bà L, bà L không đồng ý; Vì đất bà L được cấp do quá trình canh tác, sử dụng đúng pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Châu L2 trình bày:

Năm 1970, bố bà L2 là ông H1 có đến ấp HS để khai hoang. Năm 1971, bà L2 cùng với mẹ là bà L3 và các anh chị em về nơi ông H1 khai hoang để sinh sống. Sau đó bà L2 lập gia đình theo chồng.

Năm 1980, thì bà L2 quay về ấp HS sinh sống thì bà L3 có cho bà L2 10m ngang, chiều sâu hết đất để sinh sống, khi đó bà L2 làm nhà tranh, đất này được bà L3 cho có nguồn gốc do ông H1 khai hoang.

Năm 1970, ông T bị thương và điều trị bệnh tại Sài Gòn và sau này về bệnh viện ở Long Khánh, Đồng Nai. Năm 1981, ông T chuyển về ấp HS sinh sống cùng bà L. Năm 1991, ông T kết hôn với bà Bùi Thị Ng, thời gian sau thì

gia đình ông T chuyển sang xã PT, huyện LĐ sinh sống. ông T ở PT vài năm sau thì ông T về lại ấp HS có xin bà L 10m ngang, chiều sâu hết đất để ở và ông T sinh sống cho đến nay.

Năm 1986 bà L2 chuyển đến khu đất khác ở.

Năm 2009 sau khi bà L tách thửa đất, bà L nói đất của ba mẹ để lại nên chia cho bà L2 718m^2 đất, thửa số 1875, tờ bản đồ số 32.

Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần GCNQSDĐ đất số L712233 ngày 23/12/1997 của UBND huyện TT đối với 3.200m^2 đã cấp cho bà L là không đúng; vì đất là tài sản ba mẹ để lại, ông T cho rằng đất của ông T khai hoang là không đúng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Thúy L1 trình bày:

Nguồn gốc đất các bên tranh chấp là do ông bà ngoại của bà L1 để lại. Ngày 23/3/2009 mẹ bà L1 là bà Nguyễn Thị L tách thửa và chia cho bà L1 649m^2 đất tại vị trí ông T đang tranh chấp. Nay ông T, yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ đất số L712233 ngày 23/12/1997 của UBND huyện TT đối với diện tích 3.200m^2 đã cấp cho bà L là không đúng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Châu L2 trình bày:

Phần đất thửa 394 có nguồn gốc do ông ngoại bà L2 là ông H1 và bà L3 khai phá. Năm 1982, ông H1 bà L3 cho bà L 2.400m^2, gia đình bà L có xây dựng một căn nhà tranh vách đất làm bánh cuốn bán. Gia đình bà L ở trên đó đến năm 1989, mới chuyển lên ở căn nhà mới mua; gia đình bà L canh tác trồng xoài, mít, điều, tràm bông vàng từ xưa đến nay.

Ông T cho rằng đã khai phá 3.200m^2 là không có căn cứ, bởi mắt của ông T bị mù do vết thương lúc đi lính ngụy dậm phải mìn năm 1971. Bằng chứng là Bản cáo tri được sao y ngày 18/4/1973 của Trung tâm miễn dịch Cục quân y. Trong đó thể hiện ông T cấp độ thương tật 95%, thương tật vĩnh viễn.

Căn nhà ông T là chuồng heo của ông, bà ngoại tận dụng làm nhà để ông T ở với bà Bưởi. Theo tín ngưỡng công giáo, ông H1 bà L3 không cho ông T lấy bà Bưởi nên không cho vào nhà ở chung, vì bà Bưởi là vợ lẽ.

Tại đơn khiếu nại việc chia đất ngày 02/01/2009 gửi cho Ban Tư pháp xã PH có nội dung: "Sau khi cha mẹ tôi mất, có để lại một căn nhà có thổ cư, hiện giờ chị tôi là bà Nguyễn Thị L đang ở và một thửa đất gồm 68m giáp ông Ng…". Với nội dung này, ông T đã thừa nhận đất có nguồn gốc là của ông H1 bà L3 chứ không phải là khai phá như nội dung khởi kiện. Việc viết đơn khiếu nại này do ông T tự nguyện lập nên thể hiện ý chí, nguyện vọng của ông T. Không bị ai xúi giục, ép buộc ông T. Chính ông T tự nguyện điểm chỉ vào, gửi UBND xã PH giải quyết.

Biên bản hòa giải thành ngày 13/02/2009 tại UBND xã PH, tại đây ông T có ý kiến: "đất này trước đây là của cha mẹ tôi". Tất cả thành viên ban hòa giải

hôm ấy đều nghe rõ và chứng kiến, ghi vào biên bản. Sự việc này, chính ông T thừa nhận, không ai uy hiếp tinh thần, thể hiện bằng lý trí của ông T.

Sau khi bà L và ông T hòa giải thành. Bà L đã ký hợp đồng tặng cho đất cho vợ chồng bà L2 vào ngày 13/02/2009 và được cấp GCNQSDĐ đất số AN877771; hợp đồng tặng cho Bà Nguyễn Thị Thúy L1 đã được cấp GCNQSDĐ đất số AN 877767; hợp đồng tặng cho Bà Nguyễn Thị Châu L2 đã được cấp GCNQSDĐ đất số AN 877768. Tất cả GCNQSDĐ đất đã được cấp đều đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật (Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất có chứng thực, có đăng ký biến động đất, không có tranh chấp). Nay ông T thay đổi lời khai, yêu cầu hủy GCNQSDĐ đất là không hợp lý, trái quy định pháp luật, trái với truyền thống và đạo đức của người Việt Nam.

Về thời hiệu khởi kiện quyết định hành chính là hủy GCNQSDĐ đất là hết thời hiện theo điểm a, Khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng Hành chính. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông T.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND xã PH trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất 394 tờ bản đồ số 32 có tổng diện tích là 4.719m^2 tọa lạc tại ấp HS, xã PH. Thời điểm hình thành đất trước năm 1996 do ai sử dụng địa phương không rõ. Tuy nhiên theo hồ sơ địa chính được lưu giữ tại UBND xã thì thửa đất 394 tờ bản đồ số 32 do bà Nguyễn Thị L đăng ký kê khai trên sổ mục kê đất và Sổ địa chính năm 1997 và đã được UBND huyện xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sửu dụng đất cho bà L. Hồ sơ tách thửa đất số 394 tờ bản đồ số 32 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lưu giữ.

*Người làm chứng bà Phạm Thị Y trình bày***:** Mẹ bà Y về sinh sống tại khu vực ấp HS, xã PH từ năm 1971, thời điểm này đất ở khu vực ấp HS không phải là do dân khai phá, mà là do chính quyền tự lập ấp, san lấp mặt bằng, sau đó hộ dân nào đến ở thì phải đóng 250 đồng thì được giao đất ở; sau đó năm 1975 bà Y mới dọn về ở cùng. Thời gian chưa về ở cùng mẹ, bà Y có đi lại thăm mẹ, bà Y không thấy ông T sinh sống cùng ông H1 bà L3, mà chỉ thấy ông H1 bà L3 sinh sống cùng bà M (hiện ở Úc). Khoảng giữa năm 1974, khi bà Y về thăm mẹ thì mẹ kể mới đi ăn cưới con trai bà Hân là ông T, nhưng ông T không thường xuyên sinh sống ở đó mà đi đi về thăm ông H1 và bà L3. Năm 1977, bà L về ở trên đất của ông H1, bà L3 cho bà L, thì lúc đó ông T mới về sinh sống cùng bà L. Lúc này trên đất của ông H1 và bà L3 có 02 căn nhà, 01 căn nhà lợp mái tôn sát nhà bà Đ (bây giờ là nhà ông N con bà Đ) là ông H1 ở và 01 căn nhà tranh ở gần thì gia đình bà L ở. Sau này ông H1, bà L3 mất thì ông T ở trên căn nhà tôn, nhưng ông T không ở thường xuyên, mà chỉ đi đi về về, căn nhà này do bà L trông coi. Năm 1974 ông T có đi lính và đạp trúng mìn, bị thương ở mắt và bụng. Đất bà L ông T đang tranh chấp là do ông H1 bà L3 để lại cho bà L sử dụng.

*Người làm chứng ông Phạm Ngọc N trình bày***:** Năm 1971, bố mẹ ông N về khu vực ấp HS sinh sống. Năm 1973 ông N bận đi học, đến năm 1975 thì ông N sống hẳn tại đây. Thời gian này, đất của gia đình ông N ở giáp ranh phần đất

của gia đình ông H1. Gia đình ông H1 sử dụng đất đến suối. Sau đó phần đất nhà ông N bán lại cho ông M1. Toàn bộ đất khu vực ấp HS này đều do Nhà nước lập ấp, san ủi mặt bằng. Sau đó người dân khu vực khác đến sinh sống thì nộp tiền san ủi và sử dụng đất. Thời điểm này, ông H1 và bà M (con gái ông H1) sử dụng đất có nguồn gốc như vậy. Ông N chỉ thấy ông H1, bà M sinh sống và sử dụng đất. Trên đất có 02 căn nhà, 01 căn nhà bà L sinh sống bán bún, 01 căn nhà ông H1 và bà M sinh sống. Năm 1975, ông N mới thấy ông H1 đã bị thương ở mắt về ở trên đất của ông H1, ông H1 và bà M chăm sóc, nuôi ông T.

Người làm chứng bà Phạm Thị D2 trình bày: Bà D2 sinh sống tại khu vực ấp HS, xã PH từ năm 1971. Toàn bộ đất khu vực này đều có nguồn gốc do Chính quyền cũ lập ấp, giao khu vực này cho ông S (đã chết) san ủi mặt bằng. Sau đó các hộ dân đến đóng tiền san ủi thì được giao đất để ở. Khi về đây sinh sống, bà D2 thấy có một mình ông H1 (bố của bà L, ông T) sinh sống. Nhà bà D2 ở nhìn xéo bên cạnh là nhà ông H1. Sau đó, ông H1 có thêm 01 căn nhà nữa trên đất. 01 căn nhà là ông H1 để ở, 01 căn nhà ông H1 để cho bà L ở. Khoảng năm 1975, bà D2 mới thấy ông T đi lính ngụy bị thương ở mắt và ở bụng về đây ở với ông H1, do ông T bị thương, nhìn không rõ nên ông H1 nuôi dưỡng ông T.

*Người làm chứng bà Vũ Thị D3 trình bày***:** Bà D3 và bố mẹ sinh sống tại khu vực ấp HS, xã PH năm 1971, bà D3 thấy ông H1 dựng nhà để ở trên phần đất đối diện nhà bà D3. Còn ông T lúc này đi lính ngụy, do đó chỉ đi đi về về (lúc mang quân phục, lúc mang đồ thường) về thăm ông H1. Bà D3 không nhớ chính xác ông T sinh sống trên đất đang tranh chấp từ khi nào. Bà D3 chỉ nhớ khoảng năm 1983-1984 ông H1 có 02 căn nhà trên đất. 01 căn nhà là của ông H1 sinh sống, và 01 căn nhà là của bà L. Sau đó, ông T về sinh sống trên căn nhà ông H1. Sau khi ông H1, bà L3 mất ông T về ở trên căn nhà của ông H1, bà L3.

Người làm chứng ông Trần L trình bày: Năm 1975, ông L về ở tại ấp HS thì thấy ông T ở trên đất chứ không có bà L. Sau này bà L mới về ở vào năm 1982. Đất bà L hiện đang ở có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị T1 là vợ của ông L bán lại cho bà L3 (mẹ bà L).

Người làm chứng bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Năm 1989, bà T1 có bán 01 lô đất có căn nhà nhỏ tọa lạc tại vành đất ấp HS, xã PH, số nhà 1/14. Vị trí lô đất: phía trước là đường đi, phía sau là đường đi, một bên đất là ông T và 01 bên đất là ông Quân. Bà T1 bán nhà đất cho bà L3 chứ không bán nhà đất cho bà L.

*Người làm chứng ông Phạm Đại P1 trình bày***:** ông P1 là hàng xóm của bà L. Năm 1985, ông P1 từ NĐ về ấp HS sinh sống thì thấy có ông H1 và bà L3 ở trên đất, khi đó hai ông bà đã già yếu. Ông H1, bà L3 ở trong căn nhà vách đất mái lợp tôn, nhà nhỏ và bên cạnh có làm vài ô chuồng heo. Ông P1 sinh sống tại ấp HS được một thời gian thì ông H1 mất. Ông P1 không biết ai là người khai hoang đầu tiên. Ông P1 thấy bà L3, bà L, ông H1 và ông P sinh sống với nhau. Sau năm 1990, bà L mua nhà là nhà phía trước đất để ở và đưa bà L3 về ở cùng. Sau khi ông H1, bà L3 qua đời thì ông T đưa vợ là bà B về ở tại chuồng heo của bà L3. Khi đó bà L nói ông T là con bà L3 ông H1, nên ông biết ông T từ đó.

Trước đám ma ông H1 và bà L3 thì ông T không có mặt, vì lúc đó ông P1 làm ở nhà thờ nên ông đến giúp gia đình khi có đám. Sau này ông T được cấp nhà tình thương và ở như hiện nay. Khoảng năm 1990 ông P1 hỏi ý kiến của bà L về việc xây dựng cầu qua suối như hiện nay; đất của ông H1 bà L3 khai hoang có 02 mặt giáp suối, một mặt giáp với nhà ông Ng (trước đó là ai ông không biết) và 01 mặt giáp đường đất (nay đã đổ bê tông rộng hơn so với ngày trước).

*Người làm chứng ông Nguyễn Đình Th trình bày***:** Ông T3 sinh sống từ năm 1972-1973, ông là hàng xóm của ông T và bà L. Vào khoảng năm 1973-1974, bố mẹ ông T và bà L là ông H1, bà L3 còn ở tại BL. Thời gian này, chỉ thấy ông T đến địa phương để khai hoang đất hiện đang ở. Sau đó, có các em ông T là bà M ông H1 đến sau để cùng ông T canh tác đất. ông T đã làm nhà trên thửa đất này để ở. Sau đó ông H1 mới xuất hiện về ở với ông T. Còn bà Hân mẹ ông T thì thấy đi đi về về, lúc thì ở tại đây, lúc thì ở tại Xuân Thành, Xuân Lộc rồi lại Long Khánh. Ông T3 khẳng định, thửa đất đang tranh chấp là công sức của ông T và sau đó có đóng góp ông H1, bà M. Còn bố mẹ đã già yếu, không có đóng góp gì.

*Người làm chứng bà Vũ Thị H2 trình bày***:** Bà H2 ở tại địa phương từ năm 1970, là hàng xóm của ông T. Khoảng năm 1971, bà H2 thấy ông T một mình đến đào xới, cuốc đất bên kia và cả bên này suối (con suối nằm sau nhà ông T hiện giờ). Sau này có bố mẹ ông T lui tới, nhưng bố ông T sức khỏe rất yếu. Thời điểm này bà H2 thấy ông T sức khỏe tốt, chưa bị mù như bây giờ. Sau này bà H2 thấy ông T cất nhà để ở và cưới vợ. Toàn bộ thửa đất nhà ông T đang ở là công sức cá nhân ông T, cụ thể bên này suối là do ông T khai hoang, còn bên kia suối là do Nhà nước san ủi một phần. ông T cất nhà ở một thời gian thì sau đó có bố mẹ và các em ông T tới ở.

*Người làm chứng ông Võ Thanh H3 trình bày***:** Ông H3 là cán bộ địa chính xã từ năm 2004 đến nay. Nguồn gốc đất thì trong hồ địa chính tại xã thì Ông Nguyễn Viết T không có tên đăng ký trong hồ sơ địa chính và sổ mục kê. Năm 1996, bà Nguyễn Thị L đã đăng ký kê khai để cấp GCNQSDĐ đất, bà L đã được cấp giấy năm 1999 với diện tích 4.710m^2. Việc ông T được cấp giấy tạm quyền sử dụng đất ông không biết được vì ông mới được nhận công việc từ năm 2004. Năm 2004, ông T thuộc đối tượng được cấp nhà tình thương, khi đó toàn bộ thửa đất đang tranh chấp đã được cấp giấy cho bà L. Thời điểm cấp giấy bà L với ông T không có tranh chấp. Bà L đồng ý để cho ông T xây nhà tình thương tại vị trí đang ở hiện nay.

Người làm chứng ông Đinh Văn Th trình bày: Kể từ năm 1991 trở về trước ở ấp HS không có hộ gia đình nào được cấp giấy về đất và nhà. Lúc bấy giờ tại xã có Ban quản lý ruộng đất, tổ thuế để xuống tận từng ấp để hướng dẫn cho các hộ dân kê khai về đất và sau đó UBND xã thông báo số thuế nông nghiệp phải nộp. Chính vì vậy mà UBND xã đã cấp giấy chứng nhận tạm quyền sử dụng đất ruộng. Gia đình ông T cũng là thuộc đối thượng này vì thời điểm đó ông T ở trên đất. Nguồn gốc đất tranh chấp thì ông Th không biết. Nhưng qua người dân ông biết là sau giải phóng thì gia đình ông T bao gồm ông T, bố mẹ ông T và chồng bà N về sinh sống tại nhà trên đất. Lúc bấy giờ ông phụ trách tổ

thuế xã PH. Giấy "Thông báo sổ thuế nông nghiệp nộp" của Ông Nguyễn Viết T lập ngày 10/9/1992 là do ông viết, nhưng ông lập theo sổ thuế đã lập bộ, dựa trên bộ thuế đều do dân tự khai. Nguồn gốc đất ông không biết.

Tại bản án hành chính sơ thẩm 42/2019/HC-ST ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần khởi kiện của Ông Nguyễn Viết T, hủy Thông báo số 1228/TB-UBND ngày 26/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TT về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại; hủy Văn bản số 104/UBND-TNMT ngày 11/02/2015 của Ủy ban nhân dân huyện TT (Huyện TT nay là Thị xã PM).

Hủy các GCN sau:

- GCN số AN 877770 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 20/01/2009, người đứng tên hộ bà Nguyễn Thị L thửa đất số 1873, tờ bản đồ số 32.

- GCN số AN 877769 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 20/01/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị L thửa đất số 1874, tờ bản đồ số 32.

- GCN số AN 877768 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 20/01/2009, cho hộ bà Nguyễn Thị L thửa đất số 1875, tờ bản đồ số 32; đã tặng cho Bà Nguyễn Thị Châu L2 ngày 13/4/2009.

- GCN số AN 877767 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 20/01/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị L thửa đất số 1876, tờ bản đồ số 32; đã tặng cho Bà Nguyễn Thị Thúy L1 ngày 23/3/2009.

- GCN số AN 877771 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 20/01/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị L thửa đất số 1877, tờ bản đồ số 32; đã tặng cho Bà Nguyễn Thị Hương T1 và ông Huỳnh Ngọc P ngày 23/3/2009.

Tất cả đất trên thuộc tờ bản đồ số 32 xã PH, thị xã PM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Huyện TT nay là Thị xã PM).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/7/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người bị kiện có văn bản xin xét xử vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, kiến nghị Tòa

án hủy giấy chứng nhận tạm quyền sử dụng ruộng đất số 569 cấp cho Ông Nguyễn Viết T ngày 23/10/1991.

Phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà L trình bày: Trong quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, bà L đã đưa ra 2 chứng cứ mới là xác nhận của công an và bộ hồ sơ thế chấp vay ngân hàng. Trình tự cấp GCN cho bà L đúng trình tự, bà L có đăng ký kê khai qua các thời kỳ, đã ở trên đất, bà L được cấp GCN lần đầu 1997 sau đó tách đổi cho con không ai có tranh chấp đúng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Sau khi tách đổi cho các con, thì vợ chồng ông P, bà T1 đã thế chấp GCN AN 877771 tại Ngân hàng E – Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu – phòng giao dịch TT, nhưng cấp sơ thẩm không đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L trình bày bổ sung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá ông T có khả năng khai phá quyền sử dụng đất hay không, từ đó xác định yêu cầu khởi kiện của ông T là không có căn cứ chấp nhận.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, hiện nay ông T đang ở trên phần đất này, quá trình đo đạc diện tích 4.710 m^2 của bà L không phải đo đạc thực tế mà là ghép trên 2 thửa. Sau khi xét xử sơ thẩm, phía người bị kiện không kháng cáo chứng tỏ là UBND đã đồng ý có việc cấp chồng thửa.

Đại diện của Ngân hàng E do Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập trình bày: Theo quyết định của bản án sơ thẩm thì quyền lợi của ngân hàng đã bị ảnh hưởng, do đó ngân hàng đề nghị Hội đồng xét xử không tuyên hủy GCN số AN 877771 đang thế chấp tại ngân hàng. Ông xác nhận ngân hàng biết về nội dung vụ việc khi có bản án sơ thẩm và do nhà bà L, ông P cung cấp thông tin.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Đối với tài liệu đương sự cung cấp thì vấn đề này liên quan đến quyền lợi ngân hàng nhưng tình tiết này không ảnh hưởng đến quyền tham gia tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có văn bản xin xét xử vắng mặt, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập nhưng vắng không lý do. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định của Luật tố tụng hành chính quyết định xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Trong quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, đương sự có cung cấp tài liệu chứng cứ mới liên quan đến Ngân hàng E. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã triệu tập lần 1 đối với đại diện Ngân hàng E đến làm việc nhưng ngân hàng vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, Ông Nguyễn Mạnh T2 tham gia với tư cách là đại diện theo ủy quyền của ngân hàng. Tuy nhiên, văn bản số 05/2020/EIBBRVT ngày 10/01/2020 là do Ngân hàng E – chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu ủy quyền cho Ông Nguyễn Mạnh T2, không phải do hội sở ban hành. Vì vậy, tư cách đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng E của ông T2 là chưa tuân thủ theo quy định của pháp luật, mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2.

[2] Nội dung vụ kiện:

Ông Nguyễn Viết T khởi kiện yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ số L711233 ngày 23/12/1997 của UBND huyện TT cho bà Nguyễn Thị L và hủy thông báo số 1228 của UBND huyện TT và văn bản số 104 của Chủ tịch UBND huyện TT, về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại. ông T cho rằng phần đất trên gia đình ông đã sử dụng ổn định từ năm 1971, nên việc UBND cấp GCNQSDĐ cho bà L là không đúng.

Người bị kiện cho rằng việc cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị L là đúng theo quy định nên việc người bị kiện không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông T là có căn cứ. Do đó, người bị kiện không đồng ý yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L cho rằng nguồn gốc phần đất tranh là do nhận tặng cho từ cha mẹ (ông H1, bà L3), đã kê khai sử dụng từ năm 1989. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, bà đã tách thành 07 thửa khác nhau cho các con và Bà Nguyễn Thị Châu L2 nên yêu cầu khởi kiện của ông T là không có căn cứ.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

[3.1] Xác định đối tượng khởi kiện:

Thông báo số 1228/TB-UBND ngày 26/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện TT về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại (Thông báo số 1228); Văn bản số 104/UBND-TNMT ngày 11/02/2015 của Chủ tịch UBND huyện TT (Văn bản số 104); Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSDĐ) đất số L712233 ngày 23/12/1997 của UBND huyện TT cấp cho bà Nguyễn Thị L là đối tượng khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ, bà L đã tách thành 7 thửa cho các con và bà L2. Vì vậy, các GCNQSDĐ được tách từ thửa 394 cũng là quyết định hành chính có liên quan được xem xét trong vụ án, gồm:

- GCNQSDĐ đất số AN 877770 do UBND huyện TT cấp ngày 20/01/2009, người đứng tên hộ bà Nguyễn Thị L với thửa đất số 1873, tờ bản đồ số 32; GCNQSDĐ đất số AN 877769 do UBND huyện TT cấp ngày 20/01/2009, người đứng tên hộ bà Nguyễn Thị L với thửa đất số 1874, tờ bản đồ số 32;

- GCNQSDĐ đất số AN 877768 do UBND huyện TT cấp ngày 20/01/2009, người đứng tên hộ bà Nguyễn Thị L với thửa đất số 1875, tờ bản đồ số 32; đã tặng cho Bà Nguyễn Thị Châu L2 ngày 13/4/2009.

- GCNQSDĐ đất số AN 877767 do UBND huyện TT cấp ngày 20/01/2009, người đứng tên hộ bà Nguyễn Thị L với thửa đất số 1876, tờ bản đồ số 32; đã tặng cho Bà Nguyễn Thị Thúy L1 ngày 23/3/2009.

- GCNQSDĐ đất số AN 877771 do UBND huyện TT cấp ngày 20/01/2009, người đứng tên hộ bà Nguyễn Thị L với thửa đất số 1877, tờ bản đồ số 32; đã tặng cho Bà Nguyễn Thị Hương T1 và ông Huỳnh Ngọc P ngày 23/3/2009.

[3.2] Nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất được cấp trong các GCNQSĐ.

Về nguồn gốc đất: ông T cho rằng đất do ông khai hoang; còn bà L, bà L2, bà Y, Bà Nguyễn Thị Ngọc N và các con bà L cho rằng đất do cha mẹ ông T khai phá (chỉ có lời trình bày mà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh).

Về quá trình sử dụng đất: Tại Tờ cam đoan của bà L3 về chủ quyền nhà lập ngày 29/5/1989 và Đơn xin ủy quyền nhà lập ngày 29/5/1989 có người làm chứng và được chính quyền xác nhận có nội dung để lại cho bà L thửa đất có tứ cận: Đông giáp đường xóm; Tây giáp Suối; Tây nam giáp suối; *Bắc giáp nhà Ông Nguyễn Viết T.* Mặc dù không nêu rõ diện tích nhưng căn cứ vào việc miêu tả tứ cận đất bà L3 cho bà L, có phần tiếp giáp với nhà của ông T, chứng tỏ ông T đã có nhà, đất từ năm 1989. Đến năm 1991, UBND xã PH đã cấp giấy chứng nhận tạm quyền sử dụng đất số 569/GCN-UBX ngày 23/10/1991 cho ông T diện tích 3.200 m2. Đến năm 2004 hộ ông T được UBND xã PH có Quyết định số 77/QĐ.UB ngày 18/8/2004 xét cấp và xây dựng nhà tình thương mà không có ai tranh chấp về quyền sử dụng đất. Qua thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 21/3/2018 thì chỉ có gia đình ông T sử dụng đất làm nhà ở, có một số công trình và cây trồng trên mảnh đất này. Hiện tại, gia đình ông T đang sinh sống tại phần đất này. Như vậy, lời trình bày của ông T về quá trình sử dụng đất là có căn cứ.

Bà L trình bày đất là do cha mẹ để lại cho bà nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại tờ khai để nộp thuế nhà đất được UBND xã xác nhận ngày 12/12/1997 bà L chỉ khai diện tích sử dụng là 2.400m^2. Tại tờ Giấy cam đoan chủ quyền nhà đất được UBND xã xác nhận ngày 06/12/1997 bà L chỉ khai diện tích sử dụng là 2.100m^2. Trong khi đó xác nhận ngày 03/12/1997 của UBND xã về diện tích sử dụng của bà L là 5.582 m^2 là không đúng với thực tế sử dụng đất vì bà L chỉ đăng ký sử dụng 2.400 m^2 phù hợp với diện tích đất thực tế sử dụng. Do đó, việc UBND cấp GCNQSDĐ cho bà L bao gồm cả diện tích ông T đang sử dụng là cấp sai.

Ông T khiếu nại đề nghị xem xét lại việc cấp GCNQSDĐ cho bà L là có cơ sở. Văn bản 104 của UBND huyện TT và thông báo 1228 của Chủ tịch UBND huyện TT không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông T là không đúng quy định pháp luật. Ngoài ra, lý do không giải quyết khiếu nại theo thông báo 1228 là sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định khác. Tuy nhiên, ông T khiếu nại là yêu cầu xem xét việc cấp GCNQSDĐ đất cho bà L và đề nghị hủy GCNQSDĐ đất đã cấp. Còn vụ án dân sự ông T khởi kiện bà L là tranh chấp quyền sử dụng đất, đây là hai nội dung khác nhau, đối tượng yêu cầu khác nhau; đồng thời Tòa án đình chỉ vụ án dân sự về tranh chấp quyền sử dụng đất do ông T rút đơn khởi kiện, nội dung vụ việc chưa được Tòa án giải quyết.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Trong quá trình giải quyết phúc thẩm, người kháng cáo có xuất trình hợp đồng thế chấp số 39/2017/BIB PGDTT/BĐTS ngày 15/3/2017 giữa ông Huỳnh Ngọc P và Bà Nguyễn Thị Hương T1 với Ngân hàng E – Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu – Phòng giao dịch TT liên quan đến GCNQSDĐ đất số AN 877771 (được tách ra từ GCNQSDĐ số L712233). Tòa án cấp phúc thẩm đã mời đại diện phía ngân hàng làm việc vào ngày 03/01/2020 nhưng ngân hàng vắng mặt không lý do. Lần triệu tập thứ 2 là tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện theo ủy quyền của ngân hàng có mặt. Tuy nhiên, như đã nhận định ở phần trên thì thủ tục ủy quyền không hợp lệ, ngân hàng không cung cấp tài liệu (theo yêu cầu của Tòa án) chứng cứ chứng minh về hợp đồng tín dụng có liên quan đến tài sản thế chấp như phía bà L nêu là hợp đồng thế chấp liên quan đến GCNQSDĐ số AN 877771. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để làm rõ nội dung sự thật của vụ việc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng không có yêu cầu nào khác việc, chỉ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc hủy GCNQSDĐ số AN 877771. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu này của Ngân hàng trùng với yêu cầu của bà L trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp và đã được Tòa án cấp sơ thẩm phán xử. Tòa án cấp phúc thẩm đã nhận định việc phán xử của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của gia đình bà L và Ngân hàng. Ngoài ra, phía Ngân hàng cũng xác định việc vắng mặt tại cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền lợi ích của Ngân hàng. Nếu cho rằng quyền lợi bị ảnh hưởng thì Ngân hàng sẽ làm việc với khách hàng và khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, ông P, giữ nguyên án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần khởi kiện của Ông Nguyễn Viết T, hủy Thông báo số 1228/TB-UBND ngày 26/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TT về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại; hủy Văn bản số 104/UBND-TNMT ngày 11/02/2015 của Ủy ban nhân dân huyện TT (Huyện TT nay là Thị xã PM).

Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 877770 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 20/01/2009, người đứng tên hộ bà Nguyễn Thị L thửa đất số 1873, tờ bản đồ số 32.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 877769 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 20/01/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị L thửa đất số 1874, tờ bản đồ số 32.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 877768 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 20/01/2009, cho hộ bà Nguyễn Thị L thửa đất số 1875, tờ bản đồ số 32; đã tặng cho Bà Nguyễn Thị Châu L2 ngày 13/4/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 877767 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 20/01/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị L thửa đất số 1876, tờ bản đồ số 32; đã tặng cho Bà Nguyễn Thị Thúy L1 ngày 23/3/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 877771 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 20/01/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị L thửa đất số 1877, tờ bản đồ số 32; đã tặng cho Bà Nguyễn Thị Hương T1 và ông Huỳnh Ngọc P ngày 23/3/2009.

Tất cả đất trên thuộc tờ bản đồ số 32 xã PH, thị xã PM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Huyện TT nay là Thị xã PM).

II/ Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- NKK (1);
- NBK (1);
-NLQ (13);
- Lưu (10) 30b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên